

NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA HỆ THỐNG LUẬN CỬ TRONG VĂN BẢN LUẬT TỤC CỦA NGƯỜI Ê ĐÊ Ở TÂY NGUYÊN

SOME OF THE MAIN CHARACTERISTICS OF THE SYSTEM ARGUMENTS
IN THE TEXT OF THE LAW EDE IN HIGHLANDS

TRẦN THỊ THẨM
(ThS; Đại học Tây Nguyên)

Abstract: The article to find out the main characteristics of the system of arguments in the argument of Ede Customary law in the Central Highlands.

Key words: argument; reasoning; customary law Ede.

1. Một số vấn đề chung

1.1. Một xã hội hình thành và phát triển trong một không gian khép kín với sự chi phối của nhiều mối quan hệ như xã hội Êđê xưa đã làm cho con người nơi đây ngày càng đối diện với bao vấn đề của đời sống. Thực tế đó đã thúc đẩy sự ra đời một *tập quán pháp* nhằm tạo ra sự thống nhất về nhận thức, về hành vi; điều chỉnh các mối quan hệ; xây dựng và hoàn thiện dần thiết chế xã hội. Hơn một thế kỉ qua, luật tục Êđê đã được nhiều học giả trong và ngoài nước sưu tầm, nghiên cứu. Sản phẩm thì đã được sưu tầm, hệ thống; nhiều giá trị về nội dung và nghệ thuật cũng đã được nghiên cứu, đánh giá và phần nào đã giúp ích cho công việc quản lí cộng đồng thêm hiệu quả. Tuy nhiên, một số giá trị về nghệ thuật ngôn từ của bộ luật tục này, đặc biệt là nghệ thuật sử dụng hệ thống luận cứ trong lập luận thì đến nay vẫn chưa có công trình nào đề cập. Và đây cũng là lí do mà bài viết hướng đến.

1.2. Êđê là tộc người có số dân đông thứ 2 trong các dân tộc bản địa Tây Nguyên. Người Êđê được phân thành các nhóm dựa trên cơ sở những nét khác biệt về thổ âm và địa bàn cư trú, như Kpă, Adham, Mdhur, Blô, Bih, K'rung, Êpan, Hwing, Dong Hay,

Dong Măk, Dliê, Arul, Kdrao,... Trong các nhóm nêu trên, nhóm Êđê Kpă được coi là Êđê chính dòng (trong tiếng Êđê, *Kpă* có nghĩa là thẳng, chính). Địa bàn cư trú của nhóm Kpă chủ yếu ở khu vực Buôn Ma Thuột và một phần của Buôn Hồ, Krông Buk ngày nay. Người Êđê nói ngôn ngữ Nam Đảo, cùng dòng và gần gũi với ngôn ngữ các tộc người như Jrai, Churu, Raglai, Chăm, mang đặc trưng nhân chủng thuộc loại hình Indonediên.

Về tổ chức xã hội, Êđê là xã hội mẫu hệ và mẫu quyền điển hình nhất ở Tây Nguyên. Mọi quy tắc ứng xử trong cộng đồng xã hội, trong gia đình đều tuân theo một hệ thống luật tục (phat kđy) lưu truyền từ đời này sang đời khác. Trong tổ chức tự quản xã hội của người Êđê, hai nhân vật có vị trí nổi bật là chủ bến nước (pôpinca) tức trưởng buôn và người chủ đất (pôlăm) tức người trông coi đất đai và báu vật của dòng họ.

Về ngôn ngữ, tiếng nói của người Êđê thuộc dòng ngôn ngữ Malayo- Polynesia (ngữ hệ Nam Đảo). Tiếng Êđê là một ngôn ngữ có quan hệ gần gũi với tiếng Jrai, Chăm, Raglai, Churu, Malaysia, Indônêxia, Philippin... Ngôn ngữ Êđê là ngôn ngữ đơn lập, phát triển theo xu hướng đơn âm tiết.

Đây là kết quả của sự ảnh hưởng ngôn ngữ dòng Môn -Khmer. Chữ viết của người Êđê có từ những thập niên đầu của thế kỉ XX, là loại chữ viết được xây dựng theo bảng chữ cái La tinh.

Về văn hóa, tín ngưỡng, Êđê là một trong những tộc người bản địa ở Tây Nguyên, có nền văn hóa dân gian đậm đà bản sắc dân tộc. Người Êđê có kho tàng văn học truyền miệng phong phú: thần thoại, cổ tích, ca dao, tục ngữ, đặc biệt là các trường ca, sử thi nổi tiếng với khan *Dăm Săn*, khan *Dăm Kteh M'lan*...

Về tín ngưỡng, người Êđê theo tín ngưỡng đa thần “vạn vật hữu linh” - mọi vật đều có linh hồn nên trong sinh hoạt chung của buôn làng Êđê, các hoạt động tín ngưỡng, lễ nghi chiếm vai trò hết sức quan trọng. Theo quan niệm của đồng bào dân tộc ở đây, mọi hiện tượng tự nhiên, đất đai, sông núi, cỏ cây và các đồ vật do con người tạo ra đều có *yang* - thần (thần núi - *yang cư*; thần sông - *yang không*; thần nước - *yang ea*, thần chiêm - *yang cing*,...).

1.3. Luật tục của người Êđê được sắp xếp theo chủ đề, bao gồm những điều quy ước chung và 10 chủ đề khác nhau được cụ thể hóa thành 236 điều quy định (người sưu tầm biên soạn thành 11 chương), trong đó: chương 1, *Những quy định chung* (có 23 điều); chương 2, *Về các tội xúc phạm đến người đứng đầu buôn làng* (33 điều); chương 3, *Về các tội của người đứng đầu buôn làng* (11 điều); chương 4, *Về các vi phạm lợi ích cộng đồng* (27 điều); chương 5, *Về hôn nhân* (48 điều); chương 6, *Về quan hệ cha mẹ - con cái* (6 điều); chương 7, *Về tội gian dâm* (11 điều); chương 8, *Về các trọng tội* (21 điều); chương 9, *Về tài sản* (38 điều); chương 10, *Về trâu bò gây thiệt hại cho người ta và về trâu bò bị người ta làm thiệt hại* (10 điều); chương 11, *Về đất đai và người chủ đất* (8 điều).

Luật tục Êđê đề cập tới nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống cộng đồng ở đây, như sản xuất, quan hệ sở hữu, quan hệ gia đình, tổ chức xã hội, quan hệ hôn nhân, tín ngưỡng, phong tục, lễ nghi,... *Có thể coi đây là những chuẩn mực ứng xử xã hội đã hình thành trong quá trình phát triển lâu dài của cộng đồng, được mọi người chấp nhận và tự giác tuân theo để thành tập quán*...[17; 270].

Trong kết cấu của một điều khoản (đk), mối quan hệ giữa các lượt lời là quan hệ giữa các luận cứ và kết luận (Đây là kết cấu theo quan hệ chính phụ: kết luận là vế chính; các luận cứ là vế phụ), còn quan hệ giữa các lượt lời ở vế phụ là quan hệ đẳng lập, chúng đều là những luận cứ trong lập luận. Có thể nói, trong toàn bộ văn bản luật tục, ngoài chương 1 (chương quy định chung) thì 213 điều khoản còn lại từ chương 2 đến chương 11 đều là những lập luận.

2. Những đặc điểm cơ bản của hệ thống luận cứ trong cách lập luận của người Êđê ở Tây Nguyên qua văn bản Luật tục

Trong luật tục Êđê, hội thoại là hình thức xuyên suốt văn bản. Tác giả luật tục đã dùng hình thức cấu trúc đối thoại giữa tổ chức cộng đồng với thành viên ở ngôi thứ ba (đối tượng giả định) tạo cảm giác đang trong một bối cảnh thực (như lời phán xét của tòa án hoặc của tổ hòa giải với một đối tượng cụ thể). Bởi thế, hình thức phổ biến của lời thoại ngôi thứ nhất được kết cấu chủ yếu theo lối quy nạp. Các câu miêu tả dẫn nhập đều là các luận cứ nhằm hướng người nghe tự đi đến kết luận. Về kết cấu vi mô, luật tục được sắp xếp theo từng điều khoản ứng với từng chủ đề. Mỗi điều khoản được kết cấu theo mô hình của một lập luận. Bên cạnh việc sử dụng mô hình kết cấu chung thì việc sử dụng hệ thống luận cứ trong lập luận của luật tục người Êđê lại có những nét đặc trưng.

2.1. Về vị trí của luận cứ

Mục đích của luật tục trước hết là tác động vào nhận thức, làm cho người ta hiểu được tính chất hành vi của mình thông qua các sự vật, hiện tượng được đưa ra nhằm để cho đối tượng tiếp nhận so sánh, suy luận rồi tự nhận ra mà không hề có cảm giác bị áp chế. Vậy nên, trong luật tục hầu như không sử dụng lối kết cấu diễn dịch, bởi lối lập luận này mang tính chất áp đặt, buộc người khác phải chấp nhận một kết luận do mình đưa ra, không phù hợp với phương pháp thuyết phục của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, người Êđê nói riêng. Từ cơ sở tâm lý này, trong lập luận của luật tục Êđê, ví trí của luận cứ thường đứng trước kết luận, chẳng hạn:

Hắn đã vô người ta như một con cạp, tha người ta như một con thú, hiếp người ta như lợn, như chó phủ nhau mà hắn chẳng biết gì là xấu hổ (luận cứ 1); Hắn vẫn là kẻ thèm ăn quả, muốn bẻ hoa, hề thấy người con gái đẹp một mình là tìm cách hãm hiếp (luận cứ 2); Hắn mà đã thấy lợn là muốn ăn thịt liền, đã thấy chó là muốn uống rượu ngay, đã thấy người đàn bà một mình đi hái củi, kiếm rau là hắn hãm hiếp ngay; hắn đã thấy vợ con người ta là tìm hãm hiếp bằng được, cả khi người ta đang ngủ (luận cứ 3); Hắn giật váy, lột áo người ta, hề thấy người đàn bà ở nhà hay ở rẫy một mình là hắn tìm cách hãm hiếp (luận cứ 4); Vậy, hắn là kẻ có tội, có việc rất nghiêm trọng phải đưa ra xét xử giữa người khác với hắn (kết luận) [18; đk 169].

Cũng có những trường hợp trước điều khoản, xuất hiện nội dung chủ đề, nhưng thực chất, đó cũng chỉ là dạng câu dẫn chứ không phải là kết luận của lập luận.

2.2. Về số lượng các luận cứ

Để phù hợp với môi trường sống và khả năng nhận thức, trong một lập luận, người Êđê thường đưa ra nhiều luận cứ với việc sử dụng các phương tiện hình ảnh đa dạng nhưng gần gũi với đời sống của họ. Điều này lại được thể hiện khá cụ thể trong luật tục.

Những hình ảnh, những sự vật, hiện tượng được đưa ra để so sánh nhằm minh chứng một cách thuyết phục những nội dung liên quan, làm mọi người dễ hiểu. Có những điều đơn giản, dễ liên tưởng, luật tục sử dụng ít luận cứ (tối thiểu có 2,3 luận cứ), chẳng hạn, điều khoản 138 nói về tội của các vụ phá thai: *Gieo như gieo hạt thuốc, mọc như các cây lá to vẫn mọc, đó là để giống nòi mãi mãi trường tồn; (luận cứ 1); Thế mà chị ta đã lên lút xô thai, làm sảy thai, giết cái thai (luận cứ 2); Như vậy, có việc phải đưa chị ta ra xét xử (kết luận).*

Nhưng cũng có những điều khoản mà nội dung đề cập tới một vấn đề nhạy cảm, phức tạp như việc xem xét hành vi của những người bỏ vợ, đi tìm vợ khác mà không li dị với vợ trước, luật tục phải sử dụng nhiều luận cứ, có khi đến cả hàng chục luận cứ như điều khoản 136 (có đến 14 luận cứ).

2.3. Về tính chất của luận cứ

Như đã nói ở trên, trong hành vi nói năng của mình, đặc biệt là trong nghệ thuật, người Êđê cũng rất thích lối nói hàm ẩn, sâu sắc. Tuy nhiên, để phù hợp với môi trường sống và khả năng nhận thức trong điều kiện đối tượng của luật tục hướng tới là tất cả các thành viên trong cộng đồng, không phân biệt đẳng cấp, giới tính, lứa tuổi. Vì vậy, trong lập luận, người Êđê thường có xu hướng đưa ra nhiều luận cứ với việc sử dụng các phương tiện hình ảnh đa dạng nhưng gần gũi với đời sống của họ theo một xu thế thuận chiều. Khảo sát việc sử dụng luận cứ qua hành vi nói năng trực tiếp và đặc biệt, trong văn bản luật tục ta thấy, các luận cứ hầu như đều có điểm chung là *đồng hướng lập luận*. Điều này làm cho các bên của đối tượng có liên quan đều dễ theo dõi qua phân xử cũng như xét xử; tránh được sự hiểu lầm đáng tiếc.

Tuy nhiên, với mục đích tạo sự sinh động trong lời nói, hay quan trọng hơn là để người trong cuộc có điều kiện liên tưởng đa chiều

trên cơ sở người phán xét sử dụng các phương tiện hình ảnh đa dạng với những sản vật, đồ vật,... gần gũi thân quen với đời sống của họ. Vì vậy, các luận cứ trong lập luận thường thuộc nhiều phạm trù. Ví dụ:

Hắn là một kẻ như con dao cùn, như cây chà gạc quăn, luôn luôn sinh sự. Hắn như con ngựa hoang, con trâu hoang, không biết họ hàng gốc gác của mình, cha không có, mẹ cũng không (luận cứ 1); Hắn là một kẻ dốt nát không ai dạy bảo, một người câm điếc không ai bảo cho điều gì (luận cứ 2); Hắn đi lang thang phiêu bạt, chân ở phía đông nhưng đầu lại ở phía tây, khác nào con bò rừng trên rừng cỏ (luận cứ 3); Hắn không thịt ăn, không rau nấu, không thuốc hút; ăn ở không thẳng ngay, hay gây ra những chuyện xấu xa khắp các buôn làng (luận cứ 4); Tay cầm con sâu róm, tay giữ con sâu xanh, hắn tìm người ta ở làng đông, xóm tây để hù dọa; hắn làm như một kẻ đại diện (luận cứ 5); Như vậy, phải đưa hắn ra xét xử. Như con lợn con trâu để hiến sinh, hắn sẽ phải chịu phạt vì chính những chuyện hắn gây ra (kết luận) [18; đk 69].

2.4. Về phương tiện hình ảnh được sử dụng trong luận cứ

Các hình ảnh xuất hiện làm phương tiện trong các luận cứ của luật tục đều mang theo những đặc tính cụ thể gắn với môi trường và đặc trưng văn hoá của người Êđê ở núi rừng Tây Nguyên. Đặc điểm của môi trường tự nhiên, những sinh hoạt trong cuộc sống đời thường, các yếu tố tâm lý, văn hoá dân tộc có ảnh hưởng sâu sắc và tồn tại bền lâu trong ngôn ngữ luật tục Êđê. Có thể nói trong luật tục có rất nhiều những hình ảnh sự vật, sự việc của tự nhiên, xã hội, sinh hoạt cộng đồng được lựa chọn làm vật chuẩn để so sánh, đối chiếu với các hành vi, các tình huống trong những quan hệ xã hội phải xử lý, để từ đó đi đến những kết luận phù hợp với quy luật tự nhiên và cuộc sống. Ví dụ:

Hắn như con sông tràn bờ, như hung thần gây ra ôn dịch, hắn gây ra những sự việc làm chính hắn sẽ phải chịu; Hắn như con cá tống

lúng túng trong rừng cây với đôi sừng, một mình đứng giậm chân tại chỗ [18; đk 26].

Cây củ ấu dưới suối, cây khoai môn trong đầm bị héo khô, chính là vì chúng đã ăn nằm với nhau giữa anh chị em với nhau, giữa cha mẹ với con cái; Cũng chính là vì chúng mà cái nông cái nia, lưng của ông bà đã bị uể tẹp; Cây xoài không còn đơm hoa được tốt, cây muỗm không còn đơm hoa được tốt, bọn con trai con gái sinh ra mất nét hư thân, gây ra những chuyện bậy bạ. Vì vậy chúng phải làm một lễ tẩy uế cho đất, cho rừng bằng lợn và rượu; của cải, tiền bạc, váy áo chúng có lúc phạm tội, chúng phải đem nộp cho người chủ đất [18; đk 157].

Bên cạnh đó, trong luật tục người ta cũng thường dùng các hình ảnh sự vật, sự việc để miêu tả, giải thích và bộc lộ cảm xúc cùng nhiều hình ảnh để so sánh những vấn đề gia đình, xã hội mang tính triết luận nhằm tăng sức thuyết phục:

Có mãng to là nhờ có le, có tắc kè to là nhờ có cây, con người mà đông lên hàng trăm, hàng nghìn là nhờ có cha, có mẹ [18; đk 180].

Ý thức trong việc sử dụng các hình ảnh sự vật, sự việc mang giá trị thẩm mỹ cao để miêu tả, giải thích và bộc lộ cảm xúc đối với con người có hành vi tốt được cộng đồng sử dụng nhiều trong luật tục: *Củ nặng thì mang giùm, nước nặng thì giùm giúp, công việc nương rẫy muộn màng thì phải giúp nhau làm cho kịp thời vụ, ai ốm ai đau thì phải được mọi người trông nom săn sóc* [18; đk 87].

2.5. Về hình thức kết cấu của luận cứ

Luật tục đã vận dụng nhiều hình thức kết cấu mà nghệ thuật ngôn từ sử dụng. Từ sự nhìn nhận chủ quan, chúng tôi thấy, trong các hình thức kết cấu đã được vận dụng trong lập luận của luật tục thì ở phần luận cứ, *kết cấu của phương thức so sánh và kết cấu của phương thức lặp* là tiêu biểu nhất.

a) Kết cấu theo phương thức so sánh

Để tạo thuận lợi cho các đối tượng nhận thức, khi lập luận, luật tục thường sử dụng những hình ảnh thông qua các sự vật, hiện

tượng,...gắn gũi với cuộc sống thường ngày. Những phẩm chất bên trong và hình thức bên ngoài của đối tượng đã được mọi thành viên cộng đồng ghi nhận. Khi thuyết phục đối tượng, người ta chỉ cần đưa những đối tượng đó đặt bên cạnh những hành vi của đối tượng đề cập thì những vấn đề cần rút ra hầu như đã hiện hữu. Người xét xử hay phân xử không cần đến những lí luận dài dòng, trừu tượng. Vì vậy, một trong những hình thức kết cấu nổi trội của văn bản luật tục là kết cấu so sánh. Tuy tư duy của đồng bào dân tộc thiểu số ở đây là tư duy cụ thể, nhưng trong so sánh, họ thường có kiểu so sánh mang tính biểu trưng (so sánh tu từ). Chúng ta đều biết, so sánh tu từ là so sánh giữa hai sự vật hiện tượng không cùng chủng loại. Thông thường cái đem ra so sánh là cái trừu tượng được cụ thể hóa nhờ so sánh với cái cụ thể cảm tính. Trên cơ sở đó so sánh tu từ tạo ra hình tượng cảm xúc làm cho người đọc, người nghe dễ dàng nhận thức được đối tượng miêu tả một cách toàn diện. Như vậy, so sánh tu từ là phương thức biểu đạt công khai đối chiếu hai hay nhiều đối tượng có cùng một nét tương đồng nào đó với nhau (có khi là hai sự vật rất xa nhau) để gợi ra một hình ảnh cụ thể từ một hình ảnh trừu tượng. Việc sử dụng khá phổ biến phương thức so sánh trong nội dung của luật tục chứng tỏ, các thành viên trong cộng đồng đã có những sự hiểu biết phong phú (ta gọi là tiên giả định) và một lối suy luận sắc sảo, điều luyện: *Miếng hấn cứ đồm độp như cây nửa nở, quang quác như con chim phượng hoàng đất kêu. Hấn là một con người hay hứa quàng, hứa hão* [18; đk 6].

Họng hấn như họng con hoẵng, miếng hấn như miếng con rắn. Mồm hấn hể mở ra là để nói tầm bậy, tầm bạ [18; đk 17].

So sánh trong ngôn ngữ luật tục Êđê vừa mang tính chất chung của so sánh trong ngôn ngữ, vừa thể hiện đặc điểm riêng của

luật tục Êđê mà không thể nhầm lẫn với so sánh trong các sản phẩm ngôn từ khác, bởi luật tục Êđê là sản phẩm dân gian của tộc người Êđê, một tộc người tuy có mối quan hệ gần gũi với các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, song cũng mang nhiều yếu tố văn hoá đặc thù, mang một số đặc điểm sau:

- So sánh trong các luận cứ của văn bản luật tục Êđê thường hoán vị giữa yếu tố bị/được so sánh và yếu tố so sánh, tức là hoán vị giữa các vế trong cấu trúc và khi đó yếu tố quan hệ so sánh thường vắng mặt: *Hấn là kẻ đi cùi mà không báo cho cha, đi nước mà không báo cho mẹ, làm chuyện mua bán mà không hỏi ý kiến ông bà* [18; đk 171].

- Cấu trúc so sánh trong văn bản luật tục Êđê thường không hiện diện đầy đủ các yếu tố, trong đó yếu tố quan hệ so sánh ít xuất hiện, tuy nhiên người ta vẫn hiểu được quan hệ so sánh và nội dung ý nghĩa câu văn là nhờ vào ngữ cảnh và văn hoá, tâm lí của dân tộc.

- Yếu tố so sánh dù hoán vị hay không hoán vị với yếu tố bị/được so sánh trong cấu trúc so sánh thì ít khi nêu ra một đối tượng mà thường là nêu ra nhiều đối tượng có quan hệ giống hoặc gần giống nhau, hỗ trợ với nhau cùng làm chuẩn so sánh và có chức năng làm cho cấu trúc so sánh tăng hiệu quả biểu đạt: *Hấn là một kẻ như con dao cùn, như cây chà gác quăn, luôn luôn sinh sự. Hấn như con ngựa hoang, con trâu hoang, không biết họ hàng gốc gác của mình, cha không có, mẹ cũng không* [18; đk 69].

+ Trường hợp yếu tố so sánh đứng trước yếu tố bị/được so sánh: *Cái ngu của hấn là cứ có đường là đi, cứ có đường là chạy; hấn cứ ù ù cạc cạc như một người điếc, không nhận ra được cái gì là sai, cái gì là đúng* [18; đk 165].

+ Trường hợp yếu tố so sánh đứng sau yếu tố bị/được so sánh (như [18; đk 69]).

c) *Kết cấu theo phương thức trùng điệp (lặp)*

Luật tục được tạo ra trong một bối cảnh cộng đồng người Êđê chưa có chữ viết. Vì vậy đời sống của luật tục được duy trì và phát triển thông qua môi trường khẩu ngữ. Muốn hấp dẫn, dễ nhớ, luật tục xây dựng theo lối có nhịp và phần nào là có vần điệu. Nhu cầu đó làm cho luật tục tạo được âm hưởng, có cao trào khi nói, gây ấn tượng và cảm xúc mạnh mẽ: *Voi đã được xiềng, chiêng đã được treo.* [18; đk 136]

Bên cạnh tạo âm hưởng cho lời văn, trong luật tục thường dùng thủ pháp liệt kê trùng điệp, nhằm tạo sự liên tưởng giữa sự kiện đang đề cập với phẩm chất (bên trong và bên ngoài) của nhiều đối tượng khác nhau nhưng rất gần gũi, thân quen với tất cả thành viên cộng đồng. Vì vậy, kết cấu trùng điệp (kết cấu lặp) cũng là kiểu kết cấu tiêu biểu, đặc trưng của hình thức kết cấu của văn bản luật tục: *Nó chưa biết leo núi thì phải kéo nó lên, nó chưa biết tụt dốc thì phải dìu nó xuống, nó chưa biết gì thì phải dạy nó* [18; 105].

Ở luật tục Êđê, trong mỗi luận cứ thường trong đó sẽ bao gồm các đơn vị (có thể là từ, tổ hợp từ hoặc kết cấu C-V) quan hệ với nhau theo hình thức lặp. Chúng gồm là những sự vật, sự kiện,... làm minh chứng (luận chứng) cho luận cứ đó. Điều đó cũng thể hiện một tư duy cụ thể, hơn nữa, trong khi phân xử, người xét xử ít khi dùng biện pháp *cưỡng chế* mà họ thường tìm cách thuyết phục người khác bằng hệ thống lập luận đầy sức thuyết phục của mình. Họ phải đối chiếu với nhiều sự vật, hiện tượng có cùng phẩm chất để người nghe dễ hiểu, dễ được thuyết phục hơn. Ví dụ: *Hắn như con cọp vồ trượt môi, như con hoẵng hất mõm vào chỗ trống không, như nhà giàu bị thua kiện* [18; đk 17].

Kết cấu lặp trong luật tục Êđê, về lặp lại thường không hiện diện đầy đủ các thành tố như về đầu. Về đưa ra thường có đầy đủ kết cấu chủ vị; về lặp lại thường chỉ có thành

phần vị ngữ. Đây là hình thức tiết kiệm trong giao tiếp nhờ ngữ cảnh. Ở đây, mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng đã được thiết lập. Vì thế chỉ cần nhấn mạnh những nội dung sự kiện trên cơ sở lặp lại các đối tượng có quan hệ tương hợp trong thực tế giao tiếp đó. Về kết cấu thì đây là một kiểu lặp thiếu. Ví dụ: *Hắn thêm có cái khiên khum, thêm có cái tay nải thêu chỉ vàng, thêm có của cải của người tù trưởng nhà giàu, nên đã đem người ta đi bán rẻ* [18; đk172].

Trong phần luận cứ của văn bản luật tục, lặp từ vựng được sử dụng khá phổ biến. Lặp từ vựng được lặp lại phong phú về từ loại, bao gồm các danh từ, động từ, tính từ và đại từ, trong đó đại từ, danh từ và động từ được sử dụng nhiều nhất. Về từ loại đại từ, luật tục dùng từ xưng hô ngôi thứ ba, nhưng thực chất là phiếm chỉ. Từ *hắn* chẳng cụ thể là ai nhưng cũng là tất cả mọi người trong cộng đồng. *Hắn* có thể xuất hiện đầu câu, đầu ngữ đoạn, cuối ngữ đoạn. Có thể trực tiếp làm thành phần chủ ngữ, cũng có khi kết hợp với các yếu tố khác để làm thành phần câu trong cấu trúc lặp. Ví dụ: *Cái ngu của hắn là cứ có đường là đi, cứ có đường là chạy; hắn cứ ù ù cạc cạc như một người điếc, không nhận ra được cái gì là sai, cái gì là đúng.* [18; đk 165]. Mặc dù không xuất hiện trực tiếp, nhưng có thể thấy rằng từ *hắn* có mặt ở tất cả các điều khoản và cũng có thể nói có mặt trong tất cả các đơn vị lời (các luận cứ), bởi các luận cứ trong luật tục đều là một đoạn thoại mà nhân vật chính ở đây là nhân vật thứ ba, là *đối tác* của văn hóa cộng đồng, tức những quy định của luật tục mà những người vô *can* trong cộng đồng là nhân vật ngôi thứ hai. Bởi vậy, trong luật tục, hội thoại luôn có mặt ba nhân vật. Xét về cấu tạo, các từ được lặp lại có thể là các từ đơn và từ ghép.

Ba bình diện mà luật tục sử dụng trong kết cấu phương thức lặp thì bình diện cú pháp được sử dụng nhiều hơn cả: *Hắn là kẻ*

ăn không biết nghĩ, uống không biết dừng; đụng đến cơm đến rượu là dùng đũa cả, cầm muôi đánh vợ đánh con, đánh anh chị em [18; đk 181].

Trong các thành tố được lặp lại có thể nói, kết cấu ngữ đoạn chiếm tỷ lệ cao nhất. Thực chất, chúng đều là những kết cấu C-V được tính lược chủ ngữ. Khảo sát sơ bộ các thành tố lặp trong kết cấu của luật tục, lặp ngữ đoạn chiếm khoảng 70%.

Thành tố được lặp lại là một câu (một kết cấu C-V) cũng chiếm một tỉ lệ đáng kể (khoảng 20%): *Hắn ăn xong là hắn sinh chuyện gây gổ với người ta, hắn uống xong là hắn sinh chuyện đánh đập người ta, hắn hành động như một kẻ điếc tịt* [18; đk 181].

Về các loại câu của thành tố được lặp, phổ biến là câu đơn. Điều này phù hợp với khả năng tư duy và diễn đạt. Câu đơn còn có thể tạo nhịp điệu dễ hơn, trong bối cảnh một lượt lời có thể có nhiều đơn vị cấu trúc. Trong những trường hợp mà nội dung vẫn đề có tính phức tạp và trừu tượng, phép lặp của luật tục cũng sử dụng mô hình câu ghép. Có thể là câu ghép chính phụ, câu ghép qua lại: *Nếu là chuyện nhỏ thì phạt tiền một so\ng, nếu là chuyện lớn thì phạt tiền một ko\.* *Nếu là chuyện quá sức con người, gánh không nổi, vác không kham thì như lợn gà để hiến sinh ắt phải mất mạng, trâu bò để hiến sinh ắt phải chịu chết, kẻ gây ra chuyện nghiêm trọng cũng phải gánh chịu* [18; đk 1].

Núi nào thì ngọn ấy, làng nào thì tù trưởng ấy (câu ghép qua lại)

Hình thức kết cấu trùng điệp nhằm biểu thị thái độ, cách nhìn nhận và tập trung sự chú ý cho người nghe với những hình ảnh trực quan dễ hiểu.

4. Kết luận

Luật tục Êđê đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống, như sản xuất, quan hệ sở hữu, quan hệ gia đình, tổ chức xã hội, quan hệ hôn nhân, tín ngưỡng, phong tục, lễ

ngghi, ... Có thể coi đây là những chuẩn mực ứng xử xã hội đã hình thành trong quá trình phát triển lâu dài của cộng đồng, được mọi người chấp nhận và tự giác tuân theo để thành tập quán. Ra đời trong bối cảnh một xã hội còn in đậm dấu ấn của tổ chức công xã thị tộc; tôn giáo và tín ngưỡng đang ở thời kì phát triển cuối cùng của tín ngưỡng nguyên thủy, để phù hợp với môi trường sống và khả năng nhận thức, luật tục của người Êđê đã tạo được một lối lập luận sắc sảo nhưng cụ thể dễ hiểu về mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm hướng tới những mục tiêu có tính chuẩn mực trong một cộng đồng tự quản khép kín kéo dài hàng trăm hàng nghìn năm. Sở dĩ có được thành công đó, bên cạnh việc đạt đến một trình độ cao về nghệ thuật ngôn từ thì việc thiết lập một hệ thống luận cứ hết sức hợp lí và chặt chẽ với việc sử dụng các phương tiện hình ảnh đa dạng nhưng gần gũi với đời sống cộng đồng trong lập luận của luật tục đã làm nên sức hấp dẫn của nghệ thuật thuyết phục; làm nên giá trị hiện thực và thẩm mĩ của tác phẩm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Diệp Quang Ban (1992), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, Nxb VHNT, Hà Nội.
3. Wallace L.Chafe (1998), *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, (Người dịch: Cao Xuân Hạo), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Ngô Văn Doanh (1995), *Lễ hội bỏ mác Bắc Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa dân tộc,
5. Trần Trí Dồi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Trần Văn Dũng (1995), “Về sự kế thừa và phát huy văn hóa của vùng đất Tây Nguyên”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*

(số 1) tr 112-113.

7. Hữu Đạt (2001), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia. H.

8. Bế Viết Đăng - Chu Thái Sơn - Vũ Thị Hồng - Vũ Đình Lợi (1982), *Đại cương về các dân tộc Êđê, Mnông ở Dak Lăk*, Nxb KHXH, Hà Nội.

9. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

10. Z.S.Harris (2006), *Những phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc*, Nxb KHXH.

11. Đỗ Hồng Kỳ (1998), *Luật tục M'Nông*, Nxb Chính trị Quốc gia.

12. Nguyễn Thế Lịch (2001), *Cấu trúc so sánh trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 7, số 13. Vũ Đình Lợi (1994), *Gia đình và hôn nhân truyền thống ở các dân tộc Malayo-polynêxia Trường Sơn Tây Nguyên*, Nxb KHXH, Hà Nội.

14. Phan Đăng Nhật (1999), *Luật tục Jrai*, Sở VH&TT Gia Lai.

15. Thu Nhung Mlô Duôn Du (2002), *Vai*

trò của người phụ nữ Êđê trong xã hội truyền thống, Đề tài nghiên cứu khoa học Trường Đại học Tây Nguyên.

16. Đoàn Văn Phúc (1998), *Từ vựng các phương ngữ Êđê*, Nxb Tp Hồ Chí Minh.

17. Ngô Đức Thịnh (2007), *Những mảng màu văn hóa Tây Nguyên*, Nxb Trẻ.

18. Ngô Đức Thịnh - Chu Thái Sơn - Nguyễn Hữu Thầu (1996), *Luật tục Êđê*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

19. Ngô Đức Thịnh (1998), *Luật tục Mnông*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.

20. Ngô Đức Thịnh (2003), *Tìm hiểu luật tục các tộc người ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H.

21. Nguyễn Hữu Thầu (2003), *Sử thi Êđê*, Nxb Chính trị Quốc gia.

HỘI THẢO KHOA HỌC

“ĐỊA DANH TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ”

Ngày 13 tháng 5 năm 2015, tại Hà Nội, Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và Nhóm chuyên gia Liên hợp quốc về địa danh Khu vực Đông Nam Á (UNGEGN ASE Division) phối hợp tổ chức hội thảo “Địa danh trong hội nhập quốc tế”.

Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam và Chủ tịch UNGEGN ASE Division đã phát biểu khai mạc Hội thảo.

Nội dung khoa học của Hội thảo gồm 2 phần:

Phần 1. *Vai trò của địa danh trong phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội*;

Phần 2. *Chuẩn hóa địa danh trong hội nhập quốc tế*.

Trong tổng số các báo cáo khoa học có một số báo cáo của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam được trình bày tại Hội thảo, như: *Bình diện ngôn ngữ của địa danh trên bản đồ ở Việt Nam trong thời kì hội nhập quốc tế* (GS.TS Nguyễn Văn Khang); *Sử dụng từ Hán - Việt đối với địa danh ở Việt Nam* (GS.TS Trần Trí Dồi); *Phương thức định danh bằng số* (PGS.TS Nguyễn Thị Việt Thanh); *Địa danh và thương hiệu hàng hóa* (PGS.TS Vương Toàn); v.v.

PV



THÔNG BÁO SỐ 1
HỘI THẢO NGÔN NGỮ HỌC QUỐC TẾ LẦN THỨ II
NĂM 2015

Được sự cho phép của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học sẽ tổ chức Hội thảo Ngôn ngữ học Quốc tế lần thứ II với chủ đề:

“Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển”

Thời gian tổ chức: Ngày 23/08/2015

Mục tiêu Hội thảo: Hội thảo hướng tới việc tổng kết, đánh giá những thành tựu của ngành ngôn ngữ học Việt Nam sau 30 năm đổi mới và phát triển. Hội thảo tập hợp lực lượng các nhà nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ trên quy mô toàn quốc và quốc tế để nhìn nhận, đánh giá lại một cách toàn diện những vấn đề cơ bản và thời sự của ngôn ngữ học Việt Nam trong những năm qua, từ các vấn đề lý thuyết đến các vấn đề ứng dụng và định hướng phát triển của ngành ngôn ngữ học nước nhà trong những năm tới.

Hội thảo sẽ tập trung vào những nội dung khoa học chủ yếu sau đây:

- 1) *Những vấn đề cơ bản và thời sự về Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ nghĩa và Ngữ pháp*
- 2) *Những vấn đề cơ bản và thời sự về Phương ngữ học và Lịch sử tiếng Việt*
- 3) *Những vấn đề cơ bản và thời sự về Ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam*
- 4) *Những vấn đề cơ bản và thời sự về Ngôn ngữ học xã hội*
- 5) *Những vấn đề cơ bản và thời sự về Ngôn ngữ học ứng dụng*
- 6) *Những vấn đề cơ bản và thời sự về Ngôn ngữ và Văn hóa*

Quy cách trình bày báo cáo khoa học: Báo cáo được đánh máy vi tính trên khổ giấy A4, Font chữ Time New Roman, cỡ chữ 13, giãn dòng: 1,5. Đối với báo cáo có các ký tự đặc biệt (phiên âm tiếng dân tộc thiểu số hoặc ngôn ngữ khác...), tác giả cần gửi kèm Font chữ ghi các ký tự đặc biệt cùng báo cáo. Tóm tắt báo cáo không quá 300 chữ.

Cuối báo cáo xin ghi rõ các thông tin của tác giả: Họ tên; Chức danh khoa học; Học vị; Tên cơ quan đang công tác; Địa chỉ; Số điện thoại và Email để Ban Tổ chức tiện liên hệ.

Thời hạn gửi báo cáo:

Thời gian đăng ký tham gia Hội thảo và gửi tóm tắt: **Trước ngày 31/05/2015**

Thời gian gửi toàn văn báo cáo: **Trước ngày 15/07/2015**

Tóm tắt và toàn văn báo cáo xin gửi về:

Văn phòng Hội thảo:

Phòng 408, tầng 4, Viện Ngôn ngữ học
Số 9, Kim Mã Thượng, Ba Đình, Hà Nội.
Điện thoại: 04.37674574 Fax: 04.37674572
Email: hoithaovienngonnguhoc2015@gmail.com

TM. BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO
TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC, VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp

